

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1370/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30-5-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Dương Thúy Quỳnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Đăng Vạn

2. Bà Phan Thị Bé

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hải Yến là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 616/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4328/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984

Hộ khẩu thường trú: ấp N, xã Đ, huyện D, tỉnh T

Địa chỉ: 27 Đường A, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố H

2. **Bị đơn:** Ông Trần Văn Q, sinh năm 1982

Hộ khẩu thường trú: ấp N, xã Đ, huyện D, tỉnh T

Địa chỉ: 27 Đường A, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố H

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2025, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Trần Văn Q sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T (nay là huyện D), tỉnh T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 6\*, quyển số \*\*, ngày \*\*/\*\*/2007. Vợ chồng chung sống đến tháng 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, do không hợp tính nhau, quan điểm sống, lối sống khác nhau. Hiện nay, bà không còn tình cảm với ông Q nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, để ổn định cuộc sống bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn ông Q.

Về con chung: bà yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Thị Như M, sinh ngày \*\*/\*\*/2007 và Trần Nguyễn Như K, sinh ngày \*\*/\*\*/2015; giao con chung tên Trần Tuấn A, sinh ngày \*\*/\*\*/2009 cho ông Trần Văn Q nuôi dưỡng. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

\* *Tại bản tự khai ngày 02/4/2025 và ngày 09/5/2025, bị đơn ông Trần Văn Q trình bày: Về thời gian vợ chồng chung sống, đăng ký kết hôn và tình trạng hôn nhân hiện nay của ông bà đúng như bà T trình bày. Ông đồng ý ly hôn với bà T nhưng xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.*

Về con chung: Ông đồng ý nuôi dưỡng con chung tên Trần Tuấn Anh, sinh ngày 24/7/2009; giao 02 con chung tên Trần Thị Như M, sinh ngày \*\*/\*\*/2007 và Trần Nguyễn Như K, sinh ngày \*\*/\*\*/2015 cho bà T nuôi dưỡng. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

\* *Tại phiên tòa:*

- Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu các yêu cầu, cụ thể: yêu cầu được ly hôn ông Q; yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung Như Mỹ và Hoa Kiều; giao con chung Tuấn Anh cho ông Q nuôi dưỡng. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- Ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

\* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà T yêu cầu ly hôn ông Q và ông Q cư trú tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

\* Về thủ tục tố tụng:

Bà T, ông Q có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

\* Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 6\*, quyển số \*\*, ngày \*\*/\*\*/2007 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T (nay là huyện D), tỉnh T cấp, thì quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Q là hợp pháp.

Vợ chồng chung sống đến 2006 thì giữa bà T và ông Q phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, lối sống. Hai bên đã cố hàn gắn nhưng vẫn không được. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông Q và ông Q cũng đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn Q.

[2] Về con chung: Căn cứ 02 Giấy khai sinh số 3\*\*1, quyển số 02, ngày \*\*/\*\*/2007 và số 2\*\*6, quyển số 02, ngày \*\*/\*\*/2009 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T (nay là huyện D), tỉnh T cấp; Giấy khai sinh số 3\*\*/2015, quyển số 02/2025, ngày \*\*/\*\*/2015 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D, tỉnh T cấp và lời khai của bà T, ông Q thì có đủ căn cứ xác định bà T và ông Q có 03 người con chung tên Trần Thị Như M, sinh ngày \*\*/\*\*/2007; Trần Tuấn A, sinh ngày \*\*/\*\*/2009 và Trần Nguyễn Như K, sinh ngày \*\*/\*\*/2015.

Xét bà T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung Như M và Hoa K, giao con chung Tuấn A cho ông Q nuôi dưỡng và ông Q cũng đồng ý; đồng thời 02 con chung tên Như M và Hòa K cũng có nguyện vọng ở với bà T; con chung tên Tuấn A có nguyện vọng ở với ông Q. Căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao 02 con chung tên Như M và Hoa K bà T trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung tên Tuấn A cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà T và ông Q không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn Q.
2. Về con chung:

Giao bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 (Hai) con chung tên Trần Thị Như M, sinh ngày \*\*/\*\*/2007 và Trần Nguyễn Như K, sinh ngày \*\*/\*\*/2015

Giao ông Trần Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Tuấn A, sinh ngày \*\*/\*\*/2009.

Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn Q không cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu lợi dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc

trông nom, chăm sóc, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có

4. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, bà Nguyễn Thị T chịu, nhưng được trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 00\*\*\*34 ngày \*\*/\*\*/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 6\*, quyền số \*\*, ngày \*\*/\*\*/2007 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T (nay là huyện D), tỉnh T cấp cho bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn Q không còn giá trị pháp lý.

6. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- UBND cấp Giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Dương Thúy Quỳnh**